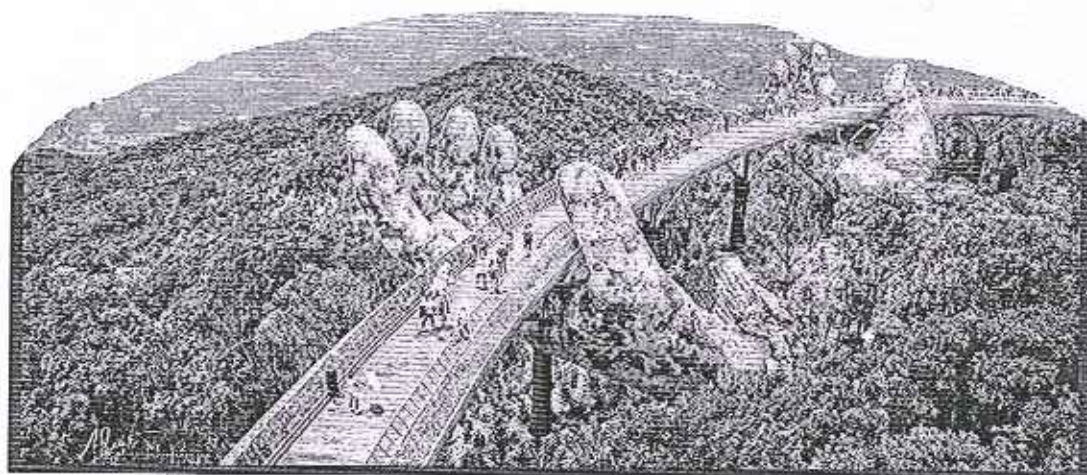
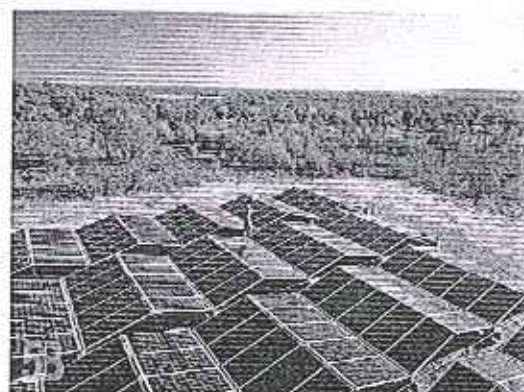
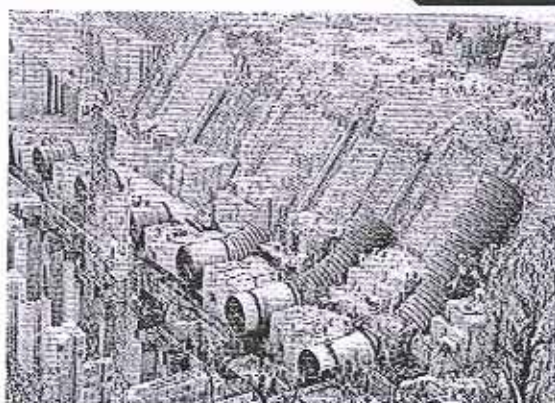




CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
CENTRAL AREA ELECTRICAL MECHANICAL, JSC



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022





CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
KCN Hoà Cẩm - P. Hoà Thọ Tây - Q. Cẩm Lệ - Đà Nẵng
Telex: (0236) 2218 455 Fax: (0236) 3846 224
Website: www.cemc.com.vn



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

TÊN TỔ CHỨC NIÊM YẾT: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
(MÃ CỔ PHIẾU CJC)
NĂM BÁO CÁO: 2022

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400528732
- Vốn điều lệ: 40.000.000.000đ (Bốn mươi tỷ đồng).
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Hoà Cẩm, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Số điện thoại: (+84) 236.2218455.
- Số fax: (+84) 236.3846224.
- Website: www.cemc.com.vn.
- Mã cổ phiếu: CJC

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xi nghiệp Cơ điện trực thuộc Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung), chính thức thành lập từ ngày 03/02/2006.

Ngày 20/11/2006, cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung là Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Tuy nhiên đến, ngày 01/09/2015, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã thoái toàn bộ 51% phần vốn Nhà nước tại Công ty.

Thành tích đạt được nhiều năm liên tục trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã nhận được nhiều huân, huy chương, bằng khen do các Cơ quan, ban ngành trao

tặng, trong đó có Huân chương Lao động hạng Nhì của Chủ tịch nước; Các Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Bộ Công Thương ...

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

+ Ngành nghề kinh doanh chính:

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. Chi tiết: Xây dựng, xây lắp các công trình viễn thông công cộng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục 1 của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 và kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, kiểm định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực (trừ các hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhờn, mỡ (trừ các loại hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục 1 của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021);
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;

- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp (trừ các loại hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên phương tiện vận tải hoặc dỡ hàng hóa hoặc hành lý của khách từ phương tiện vận tải; Bốc vác hàng hóa; Bốc, dỡ hàng hóa toa xe lửa (trừ dịch vụ xếp dỡ container; dịch vụ bốc dỡ hàng hóa đường biển);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng và những hoạt động tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy biến áp và thiết bị điện;

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV, dịch vụ lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục 1 của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 và kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, kiểm định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp đến 220KV;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

+ Địa bàn kinh doanh:

Sản phẩm của Công ty sản xuất tại địa chỉ KCN Hòa Cẩm, Phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng và tại các địa phương nơi Công ty tổ chức thi công công trình trên cả nước. Khách hàng chủ yếu là các đơn vị trực thuộc Tập Đoàn Điện lực Việt Nam và đơn vị thực hiện đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhiệt điện trên cả nước nhưng chủ yếu là thuộc khu vực Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và khu vực Miền Trung - Tây Nguyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

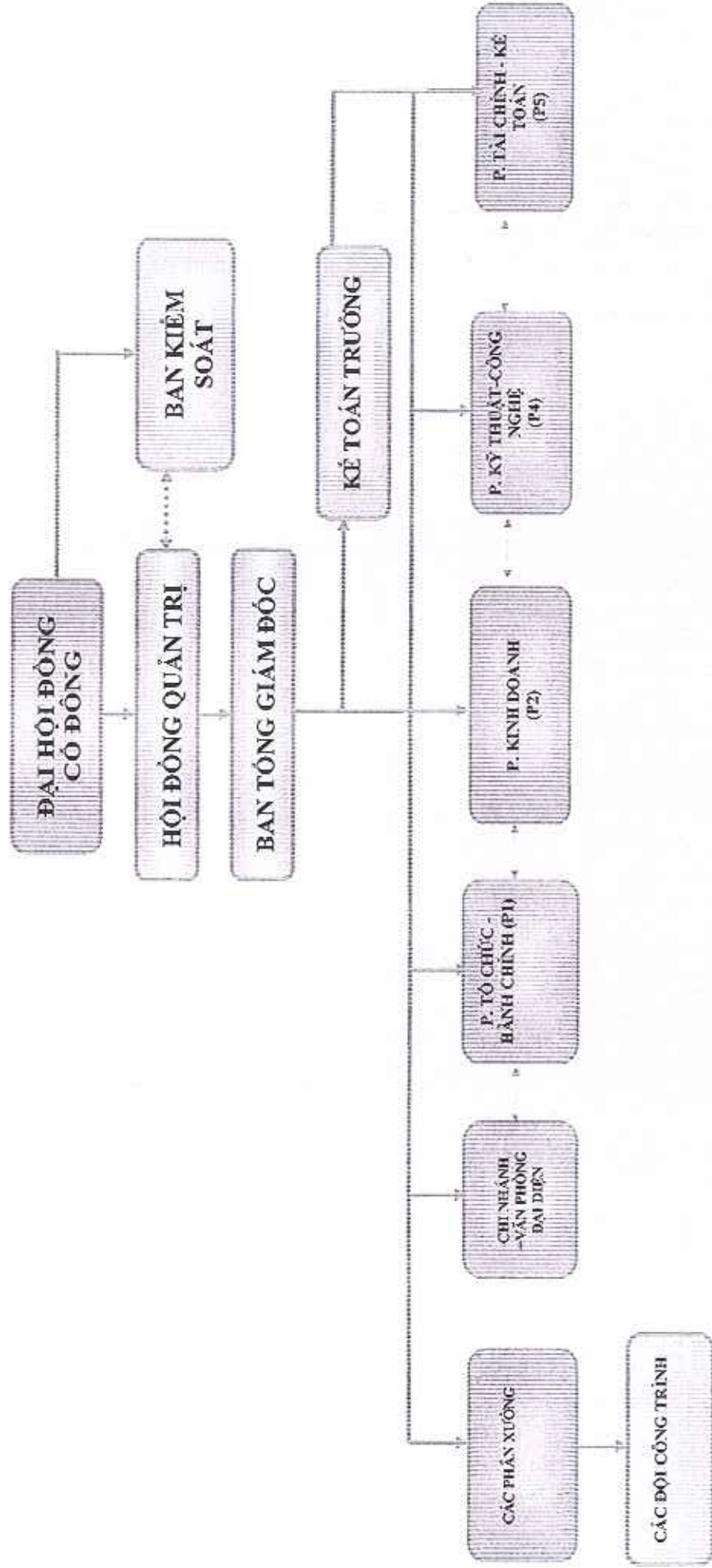
Khu CN Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1. Cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG



4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

Hội đồng quản trị

Chủ tịch	Ông Nguyễn Hữu Thắng (bổ nhiệm lại ngày 28/5/2021)
Thành viên	Ông Ngô Việt Hải (bổ nhiệm lại ngày 21/5/2021)
	Ông Phan Ngọc Hiếu (bổ nhiệm ngày 21/5/2021)
	Ông Dương Quốc Tuấn (bổ nhiệm ngày 21/5/2021)
	Ông Đặng Phan Tường (bổ nhiệm ngày 21/5/2021)

Ban điều hành

Tổng giám đốc Ông Lê Thành Lâm

Phó Tổng giám đốc Ông Ngô Hân

Kế toán trưởng Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Ban kiểm soát

Trưởng ban Bà Phạm Thị Ngân Hà (bổ nhiệm lại ngày 03/06/2021)

Thành viên Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên (bổ nhiệm lại ngày 21/05/2021)

Bà Nguyễn Thị Yên Vy (bổ nhiệm ngày 21/05/2021)

4.3. Công ty liên kết:

a/ Tên công ty	Công ty TNHH Thương mại Trường Thông
Tên viết tắt	TTC
Địa chỉ	Khu văn phòng Công ty CP Cơ điện miền Trung KCN Hòa Cẩm, P.Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
Điện thoại	(+84) 236 2244451

Giấy chứng nhận đầu tư số 321022000126

Nhà đầu tư thứ nhất Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung

Nhà đầu tư thứ hai Công ty TNHH Thiết bị điện Zhitong - Changsha

Ngành nghề kinh doanh

- Nhập khẩu các thiết bị chuyển đổi và truyền tải điện, sản phẩm cơ điện
- Thực hiện quyền phân phối bán buôn, bán lẻ vật tư thiết bị, sản phẩm cơ điện, vật tư thiết bị, sản phẩm cơ điện thiết bị chuyển đổi và truyền tải điện
- Xuất khẩu các sản phẩm được nhập trực tiếp vào Việt Nam

5. Định hướng phát triển

Mục tiêu chủ yếu của Công ty: Hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo bảo toàn và phát triển vốn, tạo lợi nhuận, tạo công ăn việc làm cho người lao động, chia cổ tức cho

các cổ đông, thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước và duy trì sự phát triển ổn định, bền vững cho Công ty.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Tiếp tục duy trì khai thác Sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống của Công ty. Đồng thời, tập trung nghiên cứu đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm cơ khí có giá trị gia tăng cao để nâng cao thu nhập cho người lao động và đảm bảo cho sự phát triển ổn định của Công ty.

6. Các rủi ro: Hiện nay trong điều kiện giá cả nguyên vật liệu chính như sắt thép, kẽm, dầu ... biến động mạnh; mặt bằng lãi suất được điều chỉnh theo chiều hướng tăng và chính sách thả nổi tỷ giá sẽ có những ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện các mục tiêu của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2022 dịch bệnh Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát, tuy nhiên các ngân hàng thắt chặt tín dụng nên lãi suất cho vay cao, giá vật tư đầu vào 6 tháng đầu năm biến động lớn và thị trường sản phẩm truyền thống vẫn cạnh tranh gay gắt kèm sự sụt giảm lực lượng lao động có tay nghề vẫn là những rào cản của Công ty để có thể đạt được kế hoạch đề ra. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2022 của Công ty như sau:

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022-KH	Năm 2022-TH
1	Doanh thu	96.394.557.557	330.000.000.000	240.767.581.154
2	Lợi nhuận trước thuế	(2.466.734.472)	5.500.000.000	1.828.615.244
3	Lợi nhuận sau thuế	(2.466.734.472)	5.500.000.000	1.828.615.244

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành:

1. Ông Nguyễn Hữu Thắng

- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT Công ty
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 14/01/1976
- Nơi sinh: Thái Bình
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: Khu tập thể T262, Cục Vũ khí, Phủ Diễn, Từ Liêm, Hà Nội
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí
- Quá trình công tác:
 - 07/1997-05/2015: Trưởng phòng Công ty Honda Việt Nam

- 15/04/2016 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty (trong đó: Chuyên trách tại công ty từ T07/2016)

▪ Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (Theo số liệu tại Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2022 số 27b/BC-HĐQT ngày 12/01/2023): 51% (2.040.000 cổ phần).

2. Ông Lê Thành Lâm

▪ Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty

▪ Giới tính: Nam

▪ Ngày tháng năm sinh: 17/06/1979

▪ Nơi sinh: Đà Nẵng

▪ Quốc tịch: Việt Nam

▪ Địa chỉ thường trú: 25 Mỹ Đa Tây 9, Phường Khuê Mỹ, Q.Sơn Trà, TP Đà Nẵng

▪ Trình độ văn hoá: 12/12

▪ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí

▪ Quá trình công tác:

- 2002 – 2004: Công tác tại Công ty Điện chiếu sáng Đà Nẵng

- 2005 – 5/2009: Nhân viên Công ty CP Cơ điện miền Trung

- 5/2008-02/2010: Trưởng phòng NV1- XN Cơ khí Kết cấu- Cty CP Cơ điện miền Trung

- 3/2010-10/2011: Phó Giám đốc XN Cơ khí Kết cấu- Cty CP Cơ điện miền Trung

- 10/2011 – 6/2014: Giám đốc CN Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật -Cty CP Cơ điện miền Trung

- 7/2014 – 4/2016: Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh - Cty CP Cơ điện miền Trung

- 4/2016 – 8/2017: Trưởng phòng Kinh doanh Vật tư - Cty CP Cơ điện miền Trung

- 8/2017 đến 31/12/2019: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Cơ điện miền Trung

- 01/01/2020 đến 16/05/2020: Tổng Giám Đốc Công ty CP Cơ điện Miền Trung

- 16/05/2020 đến 20/05/2021: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Cơ điện Miền Trung

- 21/05/2021 đến nay: Tổng Giám Đốc Công ty CP Cơ điện Miền Trung

▪ Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (Theo số liệu tại Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2022 số 27b/BC-HĐQT ngày 12/01/2023): 0,19 % (7.500 cổ phần).

3. Ông Ngô Hân

▪ Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty

▪ Giới tính: Nam

▪ Ngày tháng năm sinh: 10/02/1963

▪ Nơi sinh: Đà Nẵng

- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 42 Hà Tông Quyền, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí động lực
- Quá trình công tác:
 - 8/1987 – 8/1990: Cán bộ kỹ thuật tại XN Khảo sát thiết kế giao thông 5 – Đà Nẵng
 - 8/1990 – 4/1999: Cán bộ kỹ thuật, Phó Quản đốc XN Cơ điện nay là CEMC
 - 4/1999 – 10/2006: Phó phòng, Trưởng phòng Công ty CP Cơ điện MT
 - 11/2006 – 10/2009: Phó Tổng giám đốc Công ty CP Cơ điện miền Trung
 - 11/2009 – 3/2016: Trưởng phòng Công ty CP Cơ điện miền Trung
 - 4/2016 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Cơ điện miền Trung
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (*Theo số liệu tại Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2022 số 27b/BC-HĐQT ngày 12/01/2023*): 0,2 % (7.900 cổ phần).

4. Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh

- Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty
 - Giới tính: Nữ
 - Ngày tháng năm sinh: 17/04/1978
 - Nơi sinh: Đà Nẵng
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Địa chỉ thường trú: 66/12 Đinh Tiên Hoàng, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
 - Trình độ văn hoá: 12/12
 - Trình độ chuyên môn: Kế toán
 - Quá trình công tác:
 - 10/2000 – 5/2005: Nhân viên Điện lực Quảng Nam
 - 5/2005 – 3/2010: Nhân viên Công ty CP Cơ điện miền Trung
 - 3/2010 – 01/2015: Trưởng phòng XN Cơ khí Kết cấu – Cty CP Cơ điện miền Trung
 - 1/2015 - 4/2016: Nhân viên Công ty CP Cơ điện miền Trung
 - 4/2016 – 2/2017: Phụ trách Kế toán Công ty CP Cơ điện miền Trung
 - 3/2017 đến nay: Kế toán trưởng Công ty CP Cơ điện miền Trung
 - Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (*Theo số liệu tại Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2022 số 27b/BC-HĐQT ngày 12/01/2023*): 0,02 % (600 cổ phần).
- *Người lao động*: Tổng số lao động của Công ty đến thời điểm 31/12/2022 là 207 người. Người lao động của Công ty được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của pháp luật lao động; Công ty thực hiện trả lương cho Người lao động theo quy chế trả lương của Công ty. Thang bảng lương được xây dựng theo quy định tại Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 của Chính Phủ.

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án:

a/ Các khoản đầu tư:

Trong năm 2022, Công ty đã mua sắm mới tài sản cố định, sửa chữa cải tạo tài sản để nâng cao năng lực sản xuất, hoàn thiện quy hoạch mặt bằng...với tổng giá trị 3.375.426.811 đồng.

Ngày 16/05/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã có tờ trình số 03/TTr-HĐQT về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ nhằm nâng cao năng lực tài chính, năng lực hoạt động, khả năng cạnh tranh và đã được ĐIIDCD thường niên thông qua tại nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐIIDCD ngày 10/06/2022.

Ngày 11/02/2023, Ban Tổng Giám đốc đã có Tờ trình số 67/TTr-CDMTR trình Hội đồng Quản trị thông qua kế hoạch đầu tư mở rộng nhà xưởng và mua sắm máy móc thiết bị trên cơ sở tình hình sản xuất kinh doanh và nhu cầu thực tế của Công ty từ nguồn tăng vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng) và đã được Hội đồng Quản trị thông qua tại Nghị Quyết số 70/NQ-HĐQT ngày 16/2/2023.

b/ Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty TNHH Thương mại Trường Thông (TTC): Giá trị vốn đầu tư của Công ty tại TTC: 1.774.439.303 đồng (49% vốn điều lệ) nhưng từ đầu năm 2015 thì TTC đã ngừng hoạt động do kinh doanh không hiệu quả (*hiện chỉ duy trì tư cách pháp nhân để thực hiện công tác thu hồi công nợ*). Giá trị vốn chủ sở hữu của TTC tại thời điểm 31/12/2022 là 45.837.260 đồng. Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung đã thực hiện việc trích lập Dự phòng giảm giá khoản đầu tư này theo quy định (cụ thể số liệu trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2022 là: 1.748.851.980 đồng).

4. Tình hình tài chính Công ty:

a/ Tình hình tài chính

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1	Tổng giá trị tài sản	127.434.581.563	216.096.515.977	
2	Doanh thu thuần	95.921.122.117	240.232.029.321	
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2.559.461.945)	1.643.958.860	
4	Lợi nhuận khác	92.727.473	184.656.384	
5	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.466.734.472)	1.828.615.244	
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.466.734.472)	1.828.615.244	

b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán ngắn hạn			
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,27	1,1	
	+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,78	0,6	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,68	0,8	
	+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	2,15	4,1	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	2,39	3,4	
	+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,75	1,1	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a/ Cổ phần: Tổng số cổ phần của Công ty đang lưu hành là 4.000.000 cổ phần, với mệnh giá: 10.000d/cổ phần, toàn bộ là cổ phần phổ thông chuyển nhượng tự do.

b/ Cơ cấu cổ đông (Theo số liệu chốt danh sách cổ đông ngày 10/05/2022):

STT	Cơ cấu cổ đông	SL cổ phần sở hữu	Tỷ lệ cổ phần sở hữu (%)	Ghi chú
I	Phân theo cổ đông lớn, cổ đông nhỏ	4.000.000	100%	
I.1	Cổ đông lớn	3.671.940	91,8%	
1	Nguyễn Hữu Thắng	2.040.000	51,00%	
2	Ngô Việt Hải	791.940	19,8%	
3	Đào Thị Minh Thu	840.000	21,0%	
I.2	Cổ đông khác	328.060	8,2%	
II	Phân theo cổ đông tổ chức/cá nhân	4.000.000	100%	
II.1	Cổ đông tổ chức	6.435	0,161%	
II.2	Cổ đông cá nhân	3.993.565	99,839%	
III	Phân theo cổ đông trong nước/nước ngoài	4.000.000	100%	
III.1	Cổ đông trong nước	3.978.400	99,46%	
III.2	Cổ đông nước ngoài	21.600	0,54%	
IV	Phân theo cổ đông nhà nước/cổ đông khác	4.000.000	100%	
IV.1	Cổ đông nhà nước	-	0,00%	
IV.2	Cổ đông khác	4.000.000	100,00%	

c/ Giao dịch cổ phiếu quỹ: trong năm 2022 không thực hiện.
 d/ Các chứng khoán khác: không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc.

1. Đánh giá kết quả động sản xuất kinh doanh

Trải qua sự biến động lớn về kinh tế, chính trị trong các năm đại dịch, Ban lãnh đạo đã đưa ra những kế hoạch và định hướng hoạt động cho năm 2022. Đón đầu cơn sóng lạm phát, lãi suất cao, thắt chặt tín dụng bằng những nỗ lực tìm kiếm đối tác vay vốn cũng như dự đoán giá cả nguyên vật liệu đầu vào, tranh thủ tối đa nguồn lực từ các đối tác, kiểm soát, giảm thiểu chi phí.

Kết quả tuy chưa hoàn thành kế hoạch đề ra nhưng có sự gia tăng đột biến so với năm 2021.

ĐVT: đồng

STT	Chi tiêu	Năm 2021	Năm 2022-KH	Năm 2022-TH
1	Doanh thu	96.394.557.557	330.000.000.000	240.767.581.154
2	Lợi nhuận trước thuế	(2.466.734.472)	5.500.000.000	1.828.615.244
3	Lợi nhuận sau thuế	(2.466.734.472)	5.500.000.000	1.828.615.244

2. Tình hình tài chính

a/ Tình hình tài sản:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	So sánh
TÀI SẢN			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	110.633.940.837	200.609.804.641	89.975.863.804
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	8.872.256.384	19.498.557.323	10.626.300.939
1. Tiền	8.872.256.384	19.498.557.323	10.626.300.939
2. Các khoản tương đương tiền	-	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	9.306.000.000	9.306.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.306.000.000	9.306.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	58.268.705.246	81.686.039.288	23.417.334.042
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	58.258.380.908	76.016.570.539	17.758.189.631
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	526.954.605	1.680.921.959	1.153.967.354
6. Phải thu ngắn hạn khác	1.149.481.987	5.654.659.044	4.505.177.057
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.666.112.254)	(1.666.112.254)	
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	-		
IV. Hàng tồn kho	43.130.991.583	87.447.325.154	44.316.333.571
1. Hàng tồn kho	43.130.991.583	87.447.325.154	44.316.333.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-		-
V. Tài sản ngắn hạn khác	361.987.624	2.671.882.876	2.309.895.252

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
 Khu CN Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

1. Chi phí trả trước ngắn hạn	266.876.093	218.892.056	(47.984.037)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	2.357.879.289	2.357.879.289
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	95.111.531	95.111.531	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	16.800.640.726	15.486.711.336	(1.313.929.390)
I. Các khoản phải thu dài hạn	-		
II. Tài sản cố định	14.160.049.296	12.348.931.008	(1.811.118.288)
1. Tài sản cố định hữu hình	14.123.758.973	12.324.640.685	(1.799.118.288)
- Nguyên giá	112.746.578.200	114.493.478.440	1.746.900.240
- Giá trị hao mòn lũy kế	(98.622.819.227)	(102.168.837.755)	(3.546.018.528)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-
- Nguyên giá	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	36.290.323	24.290.323	(12.000.000)
- Nguyên giá	93.333.653	93.333.653	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	(57.043.330)	(69.043.330)	(12.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	-		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	1.119.199.449	1.221.399.429	102.199.980
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.119.199.449	1.221.399.429	102.199.980
V. Đầu tư tài chính dài hạn	26.703.766	25.587.323	(1.116.443)
1. Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.774.439.303	1.774.439.303	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.747.735.537)	(1.748.851.980)	(1.116.443)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	1.494.688.215	1.890.793.576	396.105.361
1. Chi phí trả trước dài hạn	1.494.688.215	1.890.793.576	396.105.361
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	127.434.581.563	216.096.515.977	88.661.934.414

b/ **Tình hình nợ phải trả:** tất cả các khoản công nợ phải trả đến hạn đều được Công ty thanh toán đầy đủ. Do hầu hết các khoản nợ của Công ty là bằng Đồng Việt Nam nên yếu tố chênh lệch tỷ giá ảnh hưởng không đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2022 số dư nợ phải trả như sau:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	So sánh
A. NỢ PHẢI TRẢ	87.010.704.501	173.844.023.671	86.833.319.170
I. Nợ ngắn hạn	87.010.704.501	173.717.291.269	86.706.586.768
1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.880.519.070	48.957.526.807	30.077.007.737
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.653.059.968	30.917.398.118	21.264.338.150
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	434.629.024	5.016.619	(429.612.405)
4. Phải trả người lao động	1.260.430.404	1.106.283.782	(154.146.622)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	176.337.748	1.293.961.027	1.117.623.279

6. Phải trả ngắn hạn khác	710.201.783	382.067.080	(328.134.703)
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	55.469.729.345	90.865.334.079	35.395.604.734
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	241.892.402		(241.892.402)
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	183.904.757	189.703.757	5.799.000
II. Nợ dài hạn		126.732.402	126.732.402
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
2. Dự phòng phải trả dài hạn		126.732.402	126.732.402

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý:

Trong năm 2022, do tiếp nhận mảng công việc mới nên Công ty tiếp tục thực hiện công tác tái cơ cấu tổ chức bộ máy, đồng thời điều động, bổ nhiệm cán bộ nhân viên để phù hợp với yêu cầu quản lý.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Tiếp tục khai thác sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống là thế mạnh của Công ty, duy trì và phát triển thêm nhiều khách hàng. Hợp tác với các đơn vị lớn, có uy tín để tham gia vào các dự án nhà máy điện, nhiệt điện, điện mặt trời, điện gió và các kết cấu thép công nghiệp khác.

- Tăng cường công tác quản lý, tái cơ cấu tổ chức theo hướng tinh giản bộ máy, đào tạo người lao động để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Mở rộng thêm lĩnh vực sản xuất ngoài ngành điện, tiếp cận thị trường xuất khẩu để gia tăng giá trị cho sản phẩm cũng như tạo thêm việc làm và thu nhập cho người lao động.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Năm nay, nền kinh tế vừa được cởi trói sau Covid-19 thì các doanh nghiệp tiếp tục đối mặt với các vấn đề nảy sinh hậu đại dịch cộng với tác động từ cuộc chiến tranh Nga-Ukraine. Trong bối cảnh đó, về đối nội Công ty đã từng bước phát triển đội ngũ lao động, sắp xếp, kiện toàn tổ chức sản xuất, về đối ngoại thì tìm kiếm thêm đối tác vay vốn, tích cực thương thảo để khai thác tối đa nguồn lực từ khách hàng, tiếp tục tiếp cận thêm các mảng công việc mới để đa dạng cơ cấu sản phẩm và gia tăng sản lượng và kết quả mang lại rất khả quan. Tổng quan, kết quả thực hiện trong năm 2022 tuy chưa đảm bảo theo Nghị quyết đại hội cổ đông đưa ra nhưng Công ty duy trì hoạt động liên tục và đạt mức sản lượng tăng 250% so với năm 2021, ngoài ra còn có thêm một số hợp đồng gói đầu sang năm 2023 khoảng 247 tỷ đồng.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc Công ty:

Qua 1 năm với nhiều thách thức hậu đại dịch và tiếp tục chịu ảnh hưởng gián tiếp từ cuộc chiến tranh nổ ra giữa Nga-Ukraine, HĐQT đánh giá cao nỗ lực và kết quả đem lại của Ban lãnh đạo. Ban lãnh đạo đã điều hành sát sao các mặt hoạt động phù hợp với

diễn biến của thị trường. Sự cải thiện mạnh mẽ trong tư duy tổ chức quản lý cũng như định hướng phát triển sẽ là tiền đề tốt cho các năm tiếp theo. Mặc dù kết quả thực hiện không đạt như kế hoạch đề ra nhưng Ban lãnh đạo đã nỗ lực đã từng bước lấy lại đà tăng trưởng, ngoài việc tăng doanh thu và lợi nhuận đảo chiều so với năm 2021 thì Ban lãnh đạo đã tích cực tìm kiếm việc làm và thành công ký được các hợp đồng lớn, đem lại doanh thu gối đầu cho năm 2023 là 247 tỷ đồng.

Ban Tổng Giám đốc cần tiếp tục kiểm soát tiết giảm chi phí quản lý để tạo sự phát triển ổn định cho Công ty và nâng cao đời sống người lao động.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị :

Bước sang năm 2023, những khó khăn, thách thức hậu đại dịch và từ cuộc xung đột vũ trang Nga-Ukraine vẫn tiếp tục đe dọa nền kinh tế toàn cầu. Giá cả vật tư đầu vào, lãi vay vẫn còn biến động ... khiến tình hình kinh doanh các sản phẩm truyền thống trong năm 2023 của Công ty sẽ gặp những khó khăn nhất định, Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty đã cố gắng nỗ lực để tìm kiếm việc làm nhằm đảm bảo duy trì đủ việc làm cho người lao động. Đồng thời, Hội đồng quản trị tiếp tục triển khai thực hiện hoàn tất kế hoạch tăng vốn điều lệ và các định hướng phát triển sản phẩm mới nhằm mở rộng quy mô và tạo ra giá trị thặng dư cho Công ty.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị.

a/ Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (Nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành)

STT	Họ và tên	Chức vụ	CP sở hữu (*)	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch HĐQT	2.040.000	TV không điều hành
2	Ông Ngô Việt Hải	TV HĐQT	791.940	TV không điều hành
3	Ông Phan Ngọc Hiếu	TV HĐQT	0	TV không điều hành
4	Ông Dương Quốc Tuấn	TV HĐQT	0	TV không điều hành
5	Ông Đặng Phan Tường	TV HĐQT	0	TV độc lập

() Theo BC tình hình quản trị Công ty năm 2022 số 27b/BC-HĐQT ngày 12/01/2023.*

b/ Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2022, Hội đồng quản trị đã tổ chức các cuộc họp lấy ý kiến bằng văn bản để thực hiện chỉ đạo các mặt công tác của Công ty theo đúng quy định của Pháp luật và điều lệ Công ty; các Nghị quyết được ban hành trong năm cụ thể như sau:

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỉ lệ thông qua
1	152/NQ-HĐQT	29/03/2022	V/v Kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2022	100%
2	175/NQ-HĐQT	04/04/2022	V/v (Ủy quyền cho TGD Lê Thành Lâm) Vay vốn và thế chấp tài sản tại các tổ chức tín dụng khác ngoài Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Đà Nẵng	100%
3	207/NQ-HĐQT	18/04/2022	V/v Thay đổi thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2022	100%
4	255/NQ-HĐQT	23/05/2022	V/v Nội dung trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2022	100%
5	341/NQ-HĐQT	24/06/2022	V/v (Ủy quyền cho TGD Lê Thành Lâm) Vay vốn và thế chấp tài sản tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	100%
6	342/NQ-HĐQT	24/06/2022	V/v Chủ trương thực hiện các giao dịch với người có liên quan của Công ty	100%
7	470/NQ-HĐQT	26/08/2022	V/v Thông qua một số nội dung trong việc triển khai thực hiện phát hành cổ phiếu riêng lẻ năm 2022.	80%
8	471/NQ-HĐQT	27/08/2022	V/v Thông qua Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng tỉ lệ sở hữu nước ngoài.	80%
9	474/NQ-HĐQT	27/08/2022	V/v Thông qua Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu.	100%
10	605/NQ-HĐQT	07/11/2022	V/v Tổ chức lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản.	80%
11	694/NQ-HĐQT	22/12/2022	V/v Điều chỉnh việc triển khai thực hiện phát hành cổ phiếu riêng lẻ 2022.	100%
12	695/NQ-HĐQT	22/12/2022	V/v Thông qua Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu (lần 2).	100%

2. Ban kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: Ban kiểm soát gồm 03 thành viên, trong đó:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Địa chỉ	Số cổ phiếu sở hữu (*)	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Phạm Thị Ngân Hà	TB Ban Kiểm soát	K60/19 Nguyễn Thành Hân, P. Hòa Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	0	0%	
2	Nguyễn Thị Yên Vy	TV BKS	77/29 Lê Độ, Đà Nẵng	0	0%	
3	Nguyễn Thị Thanh Duyên	TV BKS	Thị trấn Nam Phước, Duy Xuyên, Quảng Nam	0	0%	

(*) Theo BC tình hình quản trị Công ty năm 2022 số 27b/BC-HĐQT ngày 12/01/2023.

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm qua, Ban kiểm soát đã tổ chức kiểm tra việc tuân thủ pháp luật; Điều lệ và các quy định nội bộ khác của Công ty trên các mặt hoạt động đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các cấp quản lý khác trong Công ty. Trong đó, Ban kiểm soát đã chú trọng thực hiện công tác kiểm tra số liệu tài chính và phối hợp với đơn vị kiểm

toán trong quá trình soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 nhằm đảm bảo số liệu Báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực, khách quan, phù hợp với các quy định của chế độ hiện hành và trên nguyên tắc bảo vệ tối đa quyền lợi của cổ đông. Ban kiểm soát đã tổ chức 2 cuộc họp, các cuộc họp được tổ chức theo đúng quy định, với thành phần tham dự và nội dung các cuộc họp cụ thể như sau:

- Kiểm tra hoạt động Công ty 06 tháng đầu năm và thông qua Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 của Công ty được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán;

- Kiểm tra hoạt động Công ty 06 tháng cuối năm và thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty theo số liệu đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán.

3. Các giao dịch, tiền lương và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.

a/ Lương, thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị; Ban Tổng giám đốc; thành viên Ban kiểm soát đã chi trả trong năm 2022 cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
 Khu CN Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	Ghi chú
I	Tiền lương			
1	Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	368.975.631	
2	Lê Thành Lâm	Tổng Giám đốc	313.281.477	
3	Ngô Hân	Phó Tổng Giám đốc	255.998.808	
4	Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	241.488.965	
5	Phạm Thị Ngân Hà	Trưởng ban Kiểm soát - CV phòng TCHC	146.536.549	
6	Nguyễn Thị Yến Vy	Thành viên Ban kiểm soát - CV phòng Kinh doanh	84.749.348	
7	Nguyễn Thị Thanh Duyên	Thành viên Ban kiểm soát - CV phòng TCHC	100.388.697	
II	Thù lao HĐQT		129.000.000	
1	Ngô Việt Hải	TV HĐQT	36.000.000	Bổ nhiệm lại từ 21/05/2021
4	Phan Ngọc Hiếu	TV HĐQT	36.000.000	Bổ nhiệm kể từ 21/05/2021
5	Dương Quốc Tuấn	TV HĐQT	36.000.000	Bổ nhiệm kể từ 21/05/2021
6	Đặng Phan Tường	TV HĐQT	36.000.000	Bổ nhiệm kể từ 21/05/2021
II	Thù lao BKS		60.000.000	
1	Phạm Thị Ngân Hà	Trưởng ban KS	36.000.000	Bổ nhiệm lại kể từ 03/06/2021
3	Nguyễn Thị Yến Vy	TV BKS	12.000.000	Bổ nhiệm kể từ 21/05/2021
4	Nguyễn Thị Thanh Duyên	TV BKS	12.000.000	Bổ nhiệm lại kể từ 21/05/2021

b/ Giao dịch cổ phiếu của các cổ đông nội bộ:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu sở hữu năm 2019	Số tăng (+)/giảm (-) CP	Số cổ phiếu sở hữu (*)	Ghi chú
1	Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch HĐQT	2.040.000	0	2.040.000	
2	Lê Thành Lâm	TV HĐQT - Tổng Giám Đốc	7.500	0	7.500	

3	Ngô Việt Hải	TV HĐQT	791.940		791.940	
4	Ngô Hân	Phó TGDốc	7.900	0	7.900	
5	Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	600	0	600	

(*) Theo BC tình hình quản trị Công ty năm 2022 số 27b/BC-HĐQT ngày 12/01/2023

c/ Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không.

d/ Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Công ty đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

VI. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY:

1. Tác động môi trường và tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Bên cạnh những đóng góp vào sự phát triển cộng đồng, với đặc thù là một doanh nghiệp hoạt động về lĩnh vực sản xuất gia công cơ khí, tráng phủ kim loại nên Công ty ý thức được trách nhiệm của mình trong việc đảm bảo môi trường sống cho cộng đồng và đã thực hành nghiêm túc các giải pháp giảm thiểu và xử lý chất thải theo đúng quy định pháp luật, cụ thể như sau:

+ Xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp với công suất thiết kế 25m³/ngày và các bể xử lý nước thải sinh hoạt, bể tách mỡ với tổng dung tích thiết kế 20,54 m³. Định kỳ, Công ty thuê các đơn vị chức năng để thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt và kết quả trong năm là không có mẫu quan trắc nào vượt quy chuẩn.

+ Về khí thải công nghiệp, Công ty đã xây dựng và vận hành hệ thống lọc chống phát tán khí độc và định kỳ thuê các đơn vị chức năng để thực hiện quan trắc và kết quả trong năm là không có mẫu quan trắc nào vượt quy chuẩn.

+ Thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại và thuê đơn vị chức năng xử lý, lưu đầy đủ chứng từ và báo cáo cơ quan chức năng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

+ Lập hàng rào cách ly khu vực nguy hiểm, nơi chứa hóa chất hoặc vật liệu dễ cháy nổ, che chắn những khu vực phát sinh bụi trong quá trình thi công...

+ Công ty luôn tuân thủ việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định đối với các dự án do công ty thực hiện.

+ Hàng năm, Công ty đều có các kế hoạch, phương án, diễn tập ứng phó khi có sự cố môi trường.

2. Tiêu thụ điện, nước:

Công ty luôn khuyến khích các cán bộ nhân viên thực hiện nghiêm túc các biện pháp tiết kiệm điện như: tắt các thiết bị điện khi không sử dụng, sử dụng điều hòa hợp lý, ưu tiên sử dụng bóng đèn LED... và chủ trương tiết kiệm nước để giảm thiểu chi phí.

3. Quản lý nguồn nhiên liệu:

Công ty sử dụng nguồn nhiên liệu đốt thường xuyên với số lượng lớn nên đã thực hiện việc lưu trữ, phân lập khu lưu trữ và giám sát thường xuyên công tác phòng chống cháy nổ để đảm bảo an toàn lao động, an toàn sức khỏe của con người và môi trường.

4. Chính sách liên quan đến người lao động:

Công ty luôn chăm lo đời sống cho người lao động, thực hiện đầy đủ chế độ theo quy định. Định kỳ tổ chức các hoạt động đào tạo nội bộ, đào tạo bên ngoài, tham quan học tập... nhằm phát triển kỹ năng của người lao động.

5. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm với cộng đồng địa phương:

Sau những nỗ lực, cố gắng trong sản xuất kinh doanh, Công ty luôn hỗ trợ, phối hợp với chính quyền thực hiện các hoạt động mang tính cộng đồng, góp phần cải thiện đời sống xã hội trên tinh thần giúp đỡ, chia sẻ với những trường hợp đặc biệt, hoàn cảnh khó khăn.. cùng góp phần xây dựng một xã hội tốt đẹp, nhân văn. Công ty luôn ý thức việc xây dựng một môi trường làm việc đảm bảo mọi người lao động đều được an toàn, khỏe mạnh, có cơ hội phát triển, nuôi sống được bản thân, gia đình... tạo công ăn việc làm ổn định cho lao động địa phương là một trách nhiệm xã hội lớn mà Công ty đã làm được.

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán: theo báo cáo kiểm toán số 332/2023/BCKT-AAC ngày 16/03/2023, cụ thể như sau:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 16/03/2023 của Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

2. Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
 Khu CN Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		200.609.804.641	110.633.940.837
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.498.557.323	8.872.256.384
1. Tiền	111	5	19.498.557.323	8.872.256.384
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.306.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	9.306.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.686.039.288	58.268.705.246
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	76.016.570.539	58.258.380.908
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.680.921.959	526.954.605
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.654.659.044	1.149.481.987
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
IV. Hàng tồn kho	140	10	87.447.325.154	43.130.991.583
1. Hàng tồn kho	141		87.447.325.154	43.130.991.583
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.671.882.876	361.987.624
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	218.892.056	266.876.093
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.357.879.289	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	95.111.531	95.111.531
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.486.711.336	16.800.640.726
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.348.931.008	14.160.049.296
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.324.640.685	14.123.758.973
- Nguyên giá	222		114.493.478.440	112.746.578.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.168.837.755)	(98.622.819.227)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	24.290.323	36.290.323
- Nguyên giá	228		93.333.653	93.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(69.043.330)	(57.043.330)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.221.399.429	1.119.199.449
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.221.399.429	1.119.199.449
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	25.587.323	26.703.766
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.774.439.303	1.774.439.303
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.748.851.980)	(1.747.735.537)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.890.793.576	1.494.688.215
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	1.890.793.576	1.494.688.215
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		216.096.515.977	127.434.581.563

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		173.844.023.671	87.010.704.501
I. Nợ ngắn hạn	310		173.717.291.269	87.010.704.501
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	48.957.526.807	18.880.519.070
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	30.917.398.118	9.653.059.968
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	5.016.619	434.629.024
4. Phải trả người lao động	314		1.106.283.782	1.260.430.404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.293.961.027	176.337.748
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	382.067.080	710.201.783
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	90.865.334.079	55.469.729.345
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	241.892.402
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		189.703.757	183.904.757
II. Nợ dài hạn	330		126.732.402	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	126.732.402	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.252.492.306	40.423.877.062
I. Vốn chủ sở hữu	410		42.252.492.306	40.423.877.062
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	3.800.199.000	3.800.199.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	16.983.911.461	16.983.911.461
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	10.743.246.341	10.743.246.341
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(29.274.864.496)	(31.103.479.740)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(31.103.479.740)	(28.636.745.268)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.828.615.244	(2.466.734.472)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		216.096.515.977	127.434.581.563

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	240.232.029.321	95.921.122.117
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		240.232.029.321	95.921.122.117
4. Giá vốn hàng bán	11	26	222.111.645.197	82.851.985.042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>18.120.384.124</u>	<u>13.069.137.075</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	293.013.837	304.020.191
7. Chi phí tài chính	22	28	4.151.022.786	4.035.823.189
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.149.906.343	4.034.584.025
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	12.618.416.315	11.896.796.022
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.643.958.860</u>	<u>(2.559.461.945)</u>
11. Thu nhập khác	31	30	242.537.996	169.415.249
12. Chi phí khác	32	31	57.881.612	76.687.776
13. Lợi nhuận khác	40		<u>184.656.384</u>	<u>92.727.473</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>1.828.615.244</u>	<u>(2.466.734.472)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.828.615.244</u>	<u>(2.466.734.472)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	457	(617)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	457	(617)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		243.758.563.558	133.384.021.319
2. Tiền chi trả cho người cung cấp IIII và DV	02		(237.713.848.530)	(84.066.742.393)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.922.361.801)	(24.838.805.927)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19, 28	(3.995.056.346)	(4.046.454.218)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26.294.811.161	17.822.355.540
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.112.309.553)	(14.319.979.724)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.690.201.511)	23.934.394.597
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,13	(1.981.857.552)	(2.140.531.085)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	28.493.625
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.306.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 27	173.892.490	4.214.501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.113.965.062)	(2.107.822.959)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	167.369.421.925	91.657.516.638
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(131.973.817.191)	(109.212.605.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35.395.604.734	(17.555.088.974)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.591.438.161	4.271.482.664
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	8.872.256.384	4.600.809.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		34.862.778	(36.232)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	19.498.557.323	8.872.256.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/06/2022 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. Chi tiết: Xây dựng, xây lắp các công trình viễn thông công cộng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục 1 của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 và kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, kiểm định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực (trừ các hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhớt, mỡ (trừ các loại hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục I của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021);
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thăm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp (trừ các loại hàng hóa mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp hàng hóa hoặc hành lý của hành khách lên phương tiện vận tải hoặc dỡ hàng hóa hoặc hành lý của khách từ phương tiện vận tải; Bốc vác hàng hóa; Bốc, dỡ hàng hóa toa xe lửa (trừ dịch vụ xếp dỡ container; dịch vụ bốc dỡ hàng hóa đường biển);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghỉ ngơi, nghỉ dưỡng để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng và những hoạt động tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được kinh doanh);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy biến áp và thiết bị điện;
- Đại lý, môi giới, dẫn giá. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV, lập hồ sơ quyết toán công trình;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (trừ các hoạt động dịch vụ mà tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài chưa được tiếp cận thị trường tại mục 20, 21, danh mục A, Phụ lục I của Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 và kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, kiểm định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải);
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp đến 220KV;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Chi nhánh thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các

khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và thực tế đích danh đối với các công trình cơ khí, xây lắp và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.7 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện; Từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng có thuế suất 10% theo quy định tại Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội. Các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	344.609.000	175.491.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.153.948.323	8.696.765.384
Cộng	19.498.557.323	8.872.256.384

6. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	9.306.000.000	-
Cộng	9.306.000.000	-

Giá trị khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng cầm cố thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 9.306.000.000 đồng.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Tổng Công ty máy và Thiết bị Công nghiệp	7.719.404.644	5.373.835.637
Ban Quản lý các công trình điện Miền Trung	8.561.219.188	-
Công ty CP tập đoàn Trường Thịnh	4.870.324.678	5.813.538.845
Công ty CP Lilama 10	17.437.801.802	-
Công ty CP Xây dựng thủy lợi Bình Định	5.424.541.348	-
Các đối tượng khác	32.003.278.879	47.071.006.426
Cộng	76.016.570.539	58.258.380.908

Giá trị khoản nợ phải thu của khách hàng dùng để cầm cố thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 17.437.801.802 đồng.

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cẩm	1.076.075.510	-
Công ty TNHH DVKT & TM Bách Hoa Xuân	209.128.800	-
Các đối tượng khác	395.717.649	526.954.605
Cộng	1.680.921.959	526.954.605

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	42.253.140	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	4.662.560.472	-	-	-
Tạm ứng	827.852.669	-	977.794.592	-
Phải thu khác	121.992.763	-	171.687.395	-
Cộng	5.654.659.044	-	1.149.481.987	-

10. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.048.878.653	-	3.480.391.033	-
Công cụ, dụng cụ	59.004.034	-	49.952.160	-
Chi phí SX, KD dở dang	84.127.611.131	-	39.376.946.178	-
Thành phẩm	90.244.535	-	102.115.411	-
Hàng hóa	121.586.801	-	121.586.801	-
Cộng	87.447.325.154	-	43.130.991.583	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2022.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Phí kiểm định, bảo hiểm xe	26.088.720	25.478.751
Các khoản khác	192.803.336	241.397.342
Cộng	218.892.056	266.876.093

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí sửa chữa tài sản	1.573.327.297	1.039.593.467
Các khoản khác	317.466.279	455.094.748
Cộng	1.890.793.576	1.494.688.215

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiêu vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	45.583.781.123	53.063.499.488	13.709.276.671	390.020.918	112.746.578.200
Tăng trong năm	1.653.885.585	225.771.987	-	-	1.879.657.572
T/lý, nhượng bán	-	132.757.332	-	-	132.757.332
Số cuối năm	47.237.666.708	53.156.514.143	13.709.276.671	390.020.918	114.493.478.440
Khấu hao					
Số đầu năm	41.733.291.938	41.779.524.663	11.775.288.965	334.713.661	98.622.819.227
Khấu hao trong năm	1.133.858.862	2.085.531.848	412.970.352	11.121.240	3.643.482.302
T/lý, nhượng bán	-	97.463.774	-	-	97.463.774
Số cuối năm	42.867.150.800	46.767.592.737	12.188.259.317	345.834.901	102.168.837.755
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.850.489.185	8.283.974.825	1.933.987.706	55.307.257	14.123.758.973
Số cuối năm	4.370.515.908	6.388.921.406	1.521.017.354	44.186.017	12.324.640.685

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 6.841.354.262 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 84.059.146.203 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	93.333.653
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	93.333.653
Khấu hao	
Số đầu năm	57.043.330
Khấu hao trong năm	12.000.000
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	69.043.330
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	36.290.323
Số cuối năm	24.290.323

Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 33.333.653 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
Cải tạo nhà phun bi	766.492.087	-
Sửa chữa khác	454.907.342	1.119.199.449
Cộng	<u>1.221.399.429</u>	<u>1.119.199.449</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
 Khu CN Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2022			01/01/2022		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết				1.774.439.303	1.748.851.980	1.774.439.303	1.747.735.537	1.774.439.303	1.747.735.537
Công ty TNHH Thương mại Trường Thông	Đang hoạt động	49%	49%	1.774.439.303	1.748.851.980	(*)	1.774.439.303	1.747.735.537	(*)
Cộng				1.774.439.303	1.748.851.980		1.774.439.303	1.747.735.537	

(*) Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Nhôm Austdoor	20.299.486.284	-
Công ty CP Cơ điện Đại Dũng	16.709.474.397	-
Công ty CP Thương mại Citicom	3.534.392.652	
Các đối tượng khác	8.414.173.474	18.880.519.070
Cộng	48.957.526.807	18.880.519.070

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Long Việt	14.943.200.000	-
Công ty CP Năng lượng Sông Lũy	13.470.452.588	-
Các đối tượng khác	2.503.745.530	9.653.059.968
Cộng	30.917.398.118	9.653.059.968

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	420.036.806	541.299.446	961.336.252	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	95.111.531	-	-	-	95.111.531	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.592.218	78.534.604	88.110.203	-	5.016.619
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.900	-	-
Cộng	95.111.531	434.629.024	622.834.050	1.052.446.455	95.111.531	5.016.619

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí lãi vay	209.350.152	54.500.155
Chi phí công trình	106.360.411	121.837.593
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	978.250.464	-
Cộng	1.293.961.027	176.337.748

20. Phải trả ngắn hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
 Khu CN Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

	31/12/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	197.937.277	197.937.277
Thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	51.000.000	51.000.000
Phải trả khác	133.129.803	461.264.506
Cộng	382.067.080	710.201.783

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	55.469.729.345	167.369.421.925	131.973.817.191	90.865.334.079
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Đà Nẵng	55.469.729.345	122.060.227.645	131.973.817.191	45.556.139.799
- Ngân hàng TMCP Thiên Phong - CN Đà Nẵng	-	45.309.194.280	-	45.309.194.280
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	55.469.729.345	167.369.421.925	131.973.817.191	90.865.334.079

22. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng bảo hành các công trình cột thép	126.732.402	-
Cộng	126.732.402	-

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	(28.636.745.268)
Tăng trong năm	-	-	-	-	(2.466.734.472)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	(31.103.479.740)
Số dư tại 01/01/2022	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	(31.103.479.740)
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.828.615.244
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	(29.274.864.496)

b. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(31.103.479.740)	(28.636.745.268)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	1.828.615.244	(2.466.734.472)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(29.274.864.496)	(31.103.479.740)

24. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán – Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	USD 122.156,69	892,71

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	236.536.479.809	92.869.643.955
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	3.695.549.512	3.051.478.162
Cộng	240.232.029.321	95.921.122.117

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	219.050.632.456	80.529.564.518
Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	3.061.012.741	2.322.420.524
Cộng	222.111.645.197	82.851.985.042

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi	216.145.630	4.214.501
Lãi chênh lệch tỷ giá	76.868.207	1.265.719
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	298.539.971
Cộng	293.013.837	304.020.191

28. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	4.149.906.343	4.034.584.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	1.418
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.116.443	1.237.746
Cộng	4.151.022.786	4.035.823.189

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	6.550.136.489	5.693.088.213
Các khoản khác	6.068.279.826	6.203.707.809
Cộng	12.618.416.315	11.896.796.022

30. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	112.460.000	-
Thu bồi thường bảo hiểm	100.260.875	87.972.605
Thu nhập khác	29.817.121	81.442.644
Cộng	242.537.996	169.415.249

31. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Lỗ thanh lý tài sản	34.293.558	33.156.110
Chi phí khác	23.588.054	43.531.666
Cộng	57.881.612	76.687.776

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.828.615.244	(2.466.734.472)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	388.375.585	2.787.290.728
Điều chỉnh tăng	388.375.585	2.787.290.728
- Chi phí không hợp lệ	244.375.585	2.658.290.728
- Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	144.000.000	129.000.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.216.990.829	320.556.256
Chuyển lỗ	(2.216.990.829)	(320.556.256)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.828.615.244	(2.466.734.472)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.828.615.244	(2.466.734.472)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	457	(617)

34. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	224.801.968.380	67.444.522.078
Chi phí nhân công	27.450.619.397	26.261.512.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.655.482.302	3.814.777.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.883.668.195	11.481.617.816
Chi phí khác bằng tiền	2.616.104.574	1.501.280.553
Cộng	276.407.842.848	110.503.709.952

Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước chiếm 60,54% trong Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính 2022 của Công ty.

35. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân

tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ tương đối ít và rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua bán và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	122.156,69	892,71

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là thép và kẽm dùng để sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ cho công trình thủy điện và các sản phẩm cột thép. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam như Điện lực các địa phương, Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam... và các Ban quản lý các công trình thủy điện. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và có thể khởi kiện dân sự đối với những đối tượng công nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	48.957.526.807	-	48.957.526.807
Chi phí phải trả	1.293.961.027	-	1.293.961.027
Vay và nợ thuê tài chính	90.865.334.079	-	90.865.334.079
Phải trả khác	184.129.803	-	184.129.803
Cộng	141.300.951.716	-	141.300.951.716
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18.880.519.070	-	18.880.519.070
Chi phí phải trả	176.337.748	-	176.337.748
Vay và nợ thuê tài chính	55.469.729.345	-	55.469.729.345
Phải trả khác	512.264.506	-	512.264.506
Cộng	75.038.850.669	-	75.038.850.669

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản, nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.498.557.323	-	19.498.557.323
Đầu tư tài chính	9.306.000.000	-	9.306.000.000
Phải thu khách hàng	74.350.458.285	-	74.350.458.285
Phải thu khác	4.826.806.375	-	4.826.806.375
Cộng	107.981.821.983	-	107.981.821.983
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.872.256.384	-	8.872.256.384
Phải thu khách hàng	56.592.268.654	-	56.592.268.654
Phải thu khác	171.687.395	-	171.687.395
Cộng	65.636.212.433	-	65.636.212.433

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Khu CN Hòa Cẩm, P Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

36. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Sao phẩm cơ khí		Sửa chữa thi nghiệm điện		Vận chuyển		Kinh doanh khác		Tổng cộng	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	236.536.479.809	92.869.643.955	-	-	-	-	3.695.549.512	3.051.478.162	240.232.029.321	95.921.122.117
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gross	219.050.632.456	80.529.504.518	-	-	-	-	3.061.012.741	2.322.420.524	222.111.645.197	82.851.985.042
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.618.416.315	11.896.796.022	-	-	-	-	-	-	12.618.416.315	11.896.796.022
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	293.013.837	304.020.191
Các phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	4.151.022.786	4.035.823.189
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.867.431.038	443.283.415	-	-	-	-	634.536.771	729.057.638	1.643.958.860	(2.559.461.945)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	-	242.537.956	169.415.249
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	57.881.612	76.687.776
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	-	-	-	184.656.384	92.727.473
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	1.828.615.244	(2.466.734.472)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	1.828.615.244	(2.466.734.472)
Tại ngày 31/12										
Tài sản cố định hữu hình	12.324.640.685	14.047.545.795	-	76.213.178	-	-	-	-	12.324.640.685	14.123.758.973
- Nguyên giá	103.741.181.584	101.423.524.002	3.818.033.030	4.308.790.372	6.497.226.064	6.497.226.064	437.037.762	437.037.762	114.493.478.440	112.746.578.209
- Giá trị hao mòn lũy kế	(91.416.540.899)	(87.375.978.207)	(3.818.033.030)	(4.312.577.194)	(6.497.226.064)	(6.497.226.064)	(437.037.762)	(437.037.762)	(102.168.837.755)	(99.222.819.227)
Phải trả khách hàng	76.016.570.539	58.258.380.908	-	-	-	-	-	-	76.016.570.539	58.258.380.908
Phải trả người bán	48.855.197.118	18.835.102.219	-	-	-	-	102.329.689	12.740.000	48.957.526.807	18.880.519.070

37. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
Lương HĐQT			
- Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch (chuyên trách)	368.975.631	366.939.323
Thù lao của Hội đồng quản trị			
- Ông Ngô Việt Hải	Thành viên	36.000.000	36.000.000
- Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	36.000.000	21.000.000
- Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	36.000.000	21.000.000
- Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên	36.000.000	21.000.000
- Ông Hijaee Lee	Thành viên	-	15.000.000
- Ông Bạch Quốc Trung	Thành viên	-	15.000.000
Tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát		331.674.594	312.883.690
Lương Ban Tổng Giám đốc			
- Ông Lê Thành Lâm	Tổng Giám đốc	313.281.477	294.289.811
- Ông Ngô Hân	Phó Tổng Giám đốc	255.998.808	229.961.115
- Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	241.488.965	225.526.640

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.

Đà Nẵng, Ngày 03 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC ✓

 Lê Thành Lâm